

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 54/2023/TLST-HNGĐ ngày 15/5/2023, thụ lý bổ sung số 54a/2023/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Phan Thị M**; Sinh năm 1987; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.**

- Bị đơn: Anh **Trần Văn T**; Sinh năm 1983; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan:

+ Bà **Trần Thị T1**; Sinh năm 1967; **Thôn N, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.**

+ Bà **Trần Thị H**; Sinh năm 1950; **Thôn Đ, xã M, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh.**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; điểm a, d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành lập ngày 16/10/2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành ngày 16/10/2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T**.
- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung và cấp dưỡng: Giao cháu **Trần Phan Hoàng A**, sinh ngày 05/6/2008 và **Trần Giáng A1**, sinh ngày 10/3/2012 cho mẹ (chị **Phan Thị M**); Giao cháu **Trần Tấn A2**, sinh ngày 26/10/2015 cho bố (anh **Trần Văn T**) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi về quyền nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thực hiện với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

2.2 Về tài sản chung: Hiện nay, chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** có tài sản chung gồm thửa đất số 304, tờ bản đồ số 29 tại **thôn Đ, xã M, huyện C**, 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất của bà **Trần Thị H** (thửa đất số 205, tờ bản đồ số 29 tại **thôn Đ, xã M, huyện C**) và 01 xe ô tô Vinfast, nhãn hiệu Fadil biển kiểm soát 38A-345.46.

Ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận về phân chia tài sản chung giữa chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** như biên bản thỏa thuận đã nộp cho Tòa án, cụ thể:

- Chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** tự thỏa thuận, giải quyết về thửa đất số 304, tờ bản đồ số 29 tại **thôn Đ, xã M, huyện C** và căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 205, tờ bản đồ số 29 tại **thôn Đ, xã M, huyện C**. Chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** không yêu cầu Tòa án giải quyết khối tài sản này.

- Giao cho anh **Trần Văn T** sở hữu, sử dụng xe ô tô Vinfast, nhãn hiệu Fadil biển kiểm soát 38A-345.46, trị giá 265.000.000 đồng theo Kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong. Anh **Trần Văn T** có trách nhiệm trả cho chị **Phan Thị M** $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô tương đương với số tiền 132.500.000 đồng (một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm trả tiền: Chậm nhất là vào ngày 23/10/2023 dương lịch anh **Trần Văn T** giao cho chị **M**: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Số tiền còn lại chậm nhất là ngày 30/12/2023 dương lịch anh **Trần Văn T** sẽ giao đủ cho chị **Phan Thị M**.

2.3. Về nợ chung: Hiện nay, chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** nợ bà **Trần Thị T1** 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận về trách nhiệm trả nợ chung giữa chị **Phan Thị M** và anh **Trần Văn T** và bà **Trần Thị T1** như biên bản thỏa thuận đã nộp cho Tòa án, cụ thể:

- Anh **Trần Văn T** chịu trách nhiệm trả cho bà **Trần Thị T1** 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm giao tiền chậm nhất là vào ngày 30/12/2023 dương lịch.

- Chị **Phan Thị M** chịu trách nhiệm trả cho bà **Trần Thị T1** 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm giao tiền chậm nhất là vào ngày 30/12/2023 dương lịch.

2.4 Về án phí: Chị **Phan Thị M** chịu trách nhiệm nộp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ từ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 10955 ngày 15/5/2023 và 25.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 10974 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Can Lộc. Chị **Phan Thị M** được nhận lại 25.150.000 đồng (hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Can Lộc.

2.5. Về chi phí thẩm định, định giá:

Chị **Phan Thị M** chịu trách nhiệm nộp 17.400.000 đồng (mười bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại Tòa án. Anh **Trần Văn T** có nghĩa vụ trả cho chị **Phan Thị M** 8.700.000 đồng (tám triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Can Lộc;
- Chi cục THADS huyện Can Lộc;
- UBND xã Mỹ Lộc, Can Lộc (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thanh